

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CM  
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*Bản án: 48/2020/HNGĐ-ST*

*Ngày: 08-5-2020*

*V/v tranh chấp: “Hôn nhân và gia đình*

*Ly hôn, nuôi con khi ly hôn”*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CM, TỈNH AN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hữu Nghĩa.*

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Đặng Văn Tâm.

2. Ông Lê Đức Thụy.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Tường Vi – Thư ký Tòa án nhân dân huyện CM, tỉnh An Giang.

Ngày 08 tháng 5 năm 2020, tại Tòa án nhân dân huyện CM, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 95/2020/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 02 năm 2020 về tranh chấp “*Hôn nhân và gia đình – Ly hôn, nuôi con khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 108/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 3 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Phạm Thị T, sinh năm: 1988; vắng mặt.

Địa chỉ: Ấp AB, xã ATT, huyện CM, tỉnh An Giang.

2. *Bị đơn:* Anh Mai Hữu N, sinh năm: 1981; có mặt.

Địa chỉ: Ấp AB, xã ATT, huyện CM, tỉnh An Giang.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 02/3/2020 và quá trình tòa án giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Phạm Thị T trình bày:*

Sau thời gian tìm hiểu nhau về tình cảm, chị với anh Mai Hữu N quyết định thành vợ chồng vào năm 2006, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã ATT, huyện CM, tỉnh An Giang cấp Giấy Chứng nhận kết hôn số 333 ngày 08/6/2006. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống tuy có hạnh phúc nhưng đến đầu năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, vợ chồng thường xuyên cãi nhau từ đó chị quyết định bỏ đi về nhà cha mẹ ruột sinh sống cho đến nay, vợ chồng không còn tới lui.

Về con chung: Quá trình chung sống, vợ chồng có 02 con chung tên Mai Hữu V, sinh năm 2006, đang do anh N nuôi dưỡng và Mai Duy Anh, sinh ngày 15/3/2017, đang do chị nuôi dưỡng.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Vợ chồng không nợ ai và cũng không ai nợ vợ chồng.

Nhận thấy tình của chị dành cho anh N không còn nên có yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn. Về con chung thì chị yêu cầu được quyền tiếp tục nuôi cháu Mai Duy Anh và đồng ý để anh N được quyền tiếp tục nuôi cháu Mai Hữu V, không yêu cầu anh N phải cấp dưỡng cho con. Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Bị đơn là anh Mai Hữu N trình bày:* Về hôn nhân, về con chung, về tài sản chung, về nợ chung, về mâu thuẫn vợ chồng giữa anh với chị T thì anh hoàn toàn thống nhất theo nội dung trình bày của chị T. Tại phiên tòa hôm nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên anh đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị T; về con chung thì anh đồng ý để T được quyền tiếp tục nuôi con chung là cháu Mai Duy Anh và anh sẽ tiếp tục nuôi cháu Mai Hữu N, không ai phải cấp dưỡng nuôi con cho ai; về tài sản chung và nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về tố tụng:

Chị T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh N và được quyền tiếp tục nuôi con chung nên quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án là “*Tranh chấp về Hôn nhân và Gia đình - Ly hôn, nuôi con khi ly hôn*” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Anh N với tư cách là bị đơn trong vụ án có nơi cư trú tại ấp AB, xã ATT, huyện CM, tỉnh An Giang nên căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện CM, tỉnh An Giang.

Nguyên đơn là chị T có yêu cầu cầu được vắng mặt tại phiên tòa nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt chị T là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Chị T xác định chị với anh N thành vợ chồng vào năm 2006, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã ATT, huyện CM, tỉnh An Giang cấp Giấy Chứng nhận kết hôn số 333 ngày 08/6/2006. Tuy thời gian đầu chung sống có hạnh phúc nhưng đến đầu năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, vợ chồng thường xuyên cãi nhau từ đó chị quyết định bỏ đi về nhà cha mẹ ruột sinh sống cho đến nay. Quá trình giải

quyết vụ án, anh N vắng mặt và không gửi văn bản nêu ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của chị T nhưng tại phiên tòa, anh N có mặt, chẳng nhưng không phản đối mà còn thống nhất theo trình bày và yêu cầu của chị T về hôn nhân và về mâu thuẫn vợ chồng. Như vậy, cho thấy anh, chị đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, chị T yêu cầu được ly hôn với anh N là có căn cứ và phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được chấp nhận.

Về quan hệ con chung: Chị T trình bày chị với anh N có 02 con chung là cháu Mai Hữu V, sinh năm 2006 đang do anh N nuôi dưỡng và cháu Mai Duy Anh, sinh ngày 15/3/2017 đang do chị nuôi dưỡng. Tại đơn khởi kiện, chị T có yêu cầu được quyền tiếp tục nuôi cháu Mai Duy Anh và đồng ý để anh N được quyền tiếp tục nuôi cháu Mai Hữu V, không yêu cầu anh N phải cấp dưỡng cho con. Tại phiên tòa, chị T vắng mặt và không gửi bất kỳ văn bản nào thể hiện sự thay đổi yêu cầu về con chung nêu trên của chị; do đó, việc anh N có mặt tại phiên tòa thống nhất theo yêu cầu về con chung của chị T là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được công nhận. Anh N, chị T là những người không trực tiếp nuôi người con còn lại nhưng theo quy định tại khoản 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì sau khi ly hôn anh, chị vẫn có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Về cấp dưỡng, do chị T không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết. Tuy nhiên, vì quyền lợi của con, khi cần thiết một hoặc hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng cho con.

Về quan hệ tài sản chung: Chị T và anh N thống nhất vợ chồng không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, vì vậy Tòa án không xem xét giải quyết.

Về quan hệ nợ chung: Chị T và anh N thống nhất vợ chồng không nợ ai và không ai nợ vợ chồng nên không có yêu cầu gì, vì vậy Tòa án cũng không xem xét giải quyết nhưng nếu sau này có bên thứ ba bất kỳ chứng minh được nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì anh, chị vẫn phải cùng liên đới chịu trách nhiệm trong vụ án dân sự khác.

[3] Về án phí: Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không giá ngạch đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0007944 ngày 03/02/2020 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện CM, tỉnh An Giang. Anh N không phải chịu án phí.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

#### **Căn cứ vào:**

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1, khoản 2 Điều 91; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 N quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

**Xử:**

**1. Về quan hệ hôn nhân:** Chấp nhận cho chị Phạm Thị T được ly hôn với anh Mai Hữu N.

**2. Về con chung:** Chị T được quyền tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Mai Duy Anh, sinh ngày 15/3/2017; anh N được quyền tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Mai Hữu V, sinh năm 2006. Anh N, chị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con, khi cần thiết một hoặc hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng cho con.

**3. Về án phí:** Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không giá ngạch đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0007944 ngày 03/02/2020 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện CM, tỉnh An Giang. Anh N không phải chịu án phí.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Cơ quan Thi hành án huyện;
- Các đương sự;
- UBND xã, phường, thị trấn;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Hữu Nghĩa**